4 - 7

UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 24 / SKHCN-CV
Về việc báo cáo thống kê ngành KH&CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 52
Ngày: 17/01/2022

Kính gửi: ..... Đại học Vinh .....

Thực hiện Chỉ thị số 31/2012/CT-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác thống kê Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN Quy định chế độ Báo cáo Thống kê ngành KH&CN. Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thống kê ngành KH&CN trên địa bàn tỉnh năm 2022 như sau:

- Đối tượng báo cáo thống kê cơ sở KH&CN theo Chỉ thị số 31/2012/CT-UBND: Danh mục các cơ quan, đơn vị, tổ chức báo cáo thống kê ngành KH&CN kèm theo.

- Mẫu biểu báo cáo thống kê cơ sở KH&CN: Kèm theo phụ lục hoặc tải file tại mục **Thông Báo** của website: http://www.ngheandost.gov.vn.

- Thời gian hoàn thành: ***Trước ngày 18/1/2022***

- Báo cáo thống kê gửi theo địa chỉ:

Trung tâm Thông tin KHCN và Tin học
Số 75A - Nguyễn Thị Minh Khai - TP Vinh - Nghệ An
Tel: 0383.837.448 Email: Thongkekhcnnghean@gmail.com

Để kịp tổng hợp báo cáo với UBND tỉnh và Bộ KH&CN, rất mong sự phối hợp của đơn vị.

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo số điện thoại: 02383.837.448/ 0936.994.777 (Chị Phương).

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH NGHỆ AN

Trần Quốc Thành

Biểu 02/KHCN-NL
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018
Ngày nhận báo cáo: 15/02/2022

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01								
Trong đó: - Nữ									
- Có tham gia hoạt động KH&CN của đơn vị	02								
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức NCKHPTCN	03								
Trong đó: + Nữ	04								
+ Dân tộc thiểu số	05								
- Cơ sở giáo dục ĐH, CĐ	06								
Trong đó: + Nữ	07								
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09								
Trong đó: + Nữ	10								
+ Dân tộc thiểu số	11								
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12								
+ Dân tộc Kinh	13								
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17								
- Khoa học y, dược	18								
- Khoa học nông nghiệp	19								
- Khoa học XH&NV	20								
- Khác	22								
5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23								
- Từ 36-55 tuổi	24								
- Từ 56-60 tuổi	25								
- Trên 61 tuổi	26								

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

…., ngày……tháng…….năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 03/KHCN-CP
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018

Ngày nhận báo cáo: 15/02/2022

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài NSNN	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi *trong đó:*	01					
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02					
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03					
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04					
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05					
Trong đó: - Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08					
- Cấp cơ sở	09					
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10					
3. Chi khác cho KH&CN	11					

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

……, ngày……tháng……năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 04/KHCN-NV
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

Ngày nhận báo cáo: 15/02/2022

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: số NV KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số, chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01						
Trong đó: - Số đề tài/đề án KH&CN	02						
- Số dự án KH&CN	03						
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04						
- Cấp bộ	05						
- Cấp tỉnh	06						
- Cấp cơ sở	07						
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09						
- Khoa học kỹ thuật và CN	10						
- Khoa học y, dược	11						
- Khoa học nông nghiệp	12						
- Khoa học xã hội &NV	13						
4. Chia theo mục tiêu KT_XH							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển CSHT và quy hoạch sử dụng đất	16						
- Phát triển SX và CN NN - CN	17						
- Liên quan năng lượng	19						
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người	20						
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21						
- Phát triển và BVMT	22						
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23						
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- NC do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu dân sự khác	27						
- Bảo đảm ANQP	28						

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 06/KHCN-CG
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng CGCN đã được đăng ký	01	*Hợp đồng*	
2. Số hợp đồng CGCN đã được cấp phép	02	*Hợp đồng*	
3. Số hợp đồng CGCN được thực hiện	03	*Hợp đồng*	
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	*Hợp đồng*	
- Ngoài nhà nước	07	*Hợp đồng*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	*Hợp đồng*	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- CGCN độc lập	09	*Hợp đồng*	
- Phần CGCN trong dự án đầu tư	10	*Hợp đồng*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng SHTT/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		
- Hình thức khác	12	*Hợp đồng*	
4. Tổng giá trị hợp đồng CGCN	13	*Triệu đồng*	
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	*Triệu đồng*	
- Ngoài nhà nước	17	*Triệu đồng*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	*Triệu đồng*	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- CGCN độc lập	19	*Triệu đồng*	
- Phần CGCN trong dự án đầu tư	20	*Triệu đồng*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng SHTT/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng CNCG	21		
- Hình thức khác	22	*Triệu đồng*	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	*Triệu đồng*	
- Ngoài nhà nước	24	*Triệu đồng*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	*Triệu đồng*	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	*Dự án*	
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	*Dự án*	
- Ngoài nhà nước	30	*Dự án*	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	*Dự án*	
5.3. Chia theo nước đầu tư			
- ...	32	*Dự án*	
- ...	33	*Dự án*	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 08/KHCN-SHTT
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

SỞ HỮU TRÍ TUỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình đơn/văn bằng						
				Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Thiết kế, bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Nhãn hiệu		Chỉ dẫn địa lý
								Nhãn hiệu đăng ký quốc gia	Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	01	*Đơn*								
Chia theo quốc tịch người nộp đơn: - Nước....	02	*Đơn*								
- Nước	03	*Đơn*								
2. Số văn bằng bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	04	*Văn bằng*								
Chia theo quốc tịch chủ văn bằng: - Nước....	05	*Văn bằng*								
- Nước	06	*Văn bằng*								
3. Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước	07	*Đơn*								
Chia theo nước/khu vực nhận đơn: - Nước/khu vực....	08	*Đơn*								
- Nước/khu vực....	09	*Đơn*								
4. Số chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	10	*Cá nhân/tổ chức*								
Chia theo đối tượng: - Cá nhân	11	*Cá nhân*								
- Tổ chức	12	*Tổ chức*								
5. Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký	13	*Hợp đồng*								
Chia theo quốc tịch bên giao/bên nhận: *- Việt Nam/Việt Nam*	14	*Hợp đồng*								
- Việt nam/Nước ngoài	15	*Hợp đồng*								
- Nước ngoài/Việt Nam	16	*Hợp đồng*								
- Việt Nam/Nước ngoài	17	*Hợp đồng*								

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 10/KHCN-NLAT
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018

NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	*Người*				
1.1. Trong đó: Nữ	02	*Người*				
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	*Người*				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	*Người*				
- Khoa học nông nghiệp	05	*Người*				
- Khoa học xã hội	06	*Người*				
- Khoa học y, dược	07	*Người*				
- Khoa học nhân văn	08	*Người*				
- Khác	09	*Người*				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	*Người*				
- Thạc sĩ	11	*Người*				
- Đại học	12	*Người*				
- Khác	13	*Người*				
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	*Người*				
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	*Người*				
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	*Người*				
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	*Người*				
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	*Người*				
- Nông nghiệp	19	*Người*				
- Tài nguyên và môi trường	20	*Người*				
- Khác	21	*Người*				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	*Tổ chức*				
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	*Người*				
4. Số nhân viên bức xạ	24	*Người*				
trong đó: Nữ	25	*Người*				
5. Số thiết bị bức xạ	26	*Thiết bị*				
6. Số nguồn phóng xạ	27	*Nguồn*				
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	*Giấy phép*				

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)